



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng phân tích trung tâm
Laboratory:	Central Analytical Laboratory
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Viện Thổ nhưỡng Nông hóa
Organization:	Soils and Fertilizers Institute
Số hiệu/ Code:	VILAS 886
Chuẩn mực công nhận	ISO/IEC 17025:2017
Accreditation criteria	
Lĩnh vực:	Hóa
Field:	Chemical
Người quản lý:	Đỗ Duy Phái
Laboratory manager:	
Hiệu lực công nhận/ Period of	Kể từ ngày /05/ 2025 đến ngày /05/2030
Validation:	
Địa chỉ/ Address:	Phố Lê Văn Hiến, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Địa điểm/Location:	Phố Lê Văn Hiến, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Điện thoại/ Tel:	0348399365
Email:	doduyphai@gmail.com
Website:	https://sfri.org.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 886****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Phân bón hỗn hợp NPK (dạng rắn) <i>NPK mix fertilizers (solid)</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0,2 %	TCVN 5815:2018
2.	Các loại phân bón (trừ phân DAP, Phân hỗn hợp và phân Urê) (dạng rắn) <i>Fertilizers, except DAP, Mixed and Urea fertilizers (solid)</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0,2 %	TCVN 9297:2012
3.	Phân bón hỗn hợp NPK <i>NPK mix fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số <i>Determination of total Nitrogen (N) content</i>	0,1 %	TCVN 5815:2018
4.	Các loại phân bón không chứa nitơ dạng nitrat (trừ phân bón hỗn hợp) <i>Nitrogen-free fertilizers in the form of nitrates (except for mixed fertilizers)</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số <i>Determination of total Nitrogen (N) content</i>	0,1 %	TCVN 8557:2010
5.	Phân bón hỗn hợp NPK <i>NPK mixed fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Photpho hữu hiệu (P_2O_5) Phương pháp khối lượng <i>Determination of available phosphorus (P_2O_5) content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 5815:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 886

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
6.	Các loại phân bón (trừ Phân lân nung chảy, phân bón hỗn hợp và phân supephosphat) <i>Fertilizers (except fused phosphate fertilizers, mixed fertilizers and superphosphate fertilizers)</i>	Xác định hàm lượng Photpho hữu hiệu (P ₂ O ₅) Phương pháp UV-vis <i>Determination of available phosphorus (P₂O₅) content UV-VIS method</i>	0,1 %	TCVN 8559:2010
7.	Các loại phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu (K ₂ O) Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of available potassium (K₂O) content Flame photometer method</i>	0,1 %	TCVN 8560:2018
8.		Xác định hàm lượng Natri (Na) tổng số Phương pháp quang phổ phát xạ ngọn lửa <i>Determination of total Sodium (Na) content Flame-emission spectrometric method</i>	10 mg/kg	TCVN 13263-15:2021
9.	Các loại phân bón có hàm lượng canxi (Ca) không lớn hơn 5% <i>Fertilizers with calcium (Ca) content are not greater than 5%</i>	Xác định hàm lượng Canxi (Ca) tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS <i>Determination of total calcium (Ca) content Flame Atomic Absorption Spectrometry method</i>	22,14 mg/kg	TCVN 9284:2018
10.	Các loại phân bón có hàm lượng Mg không lớn hơn 5% <i>Fertilizers with magnesium (Mg) content are not greater than 5%</i>	Xác định hàm lượng Magie (Mg) tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS <i>Determination of total magnesium (Mg) content Flame Atomic Absorption Spectrometry method</i>	21,46 mg/kg	TCVN 9285:2018
11.	Các loại phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh (S) tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total Sulfur (S) content Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 9296:2012
12.		Xác định pH _{H2O} <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 13263-9:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 886

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
13.	Các loại phân bón dạng lỏng <i>Liquid fertilizers</i>	Xác định tỷ trọng <i>Determination of density</i>	1,01	TCVN 13263-10:2020
14.		Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong nước Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of water- soluble boron content</i> <i>Spectrophotometric method</i>	10,04 mg/kg	TCVN 13263-7:2020
15.		Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong axit Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of acid - soluble boron content</i> <i>Spectrophotometric method</i>	10,14 mg/kg	TCVN 13263-8:2020
16.	Các loại phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Sắt (Fe) tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS <i>Determination of total iron (Fe) content</i> <i>Flame Atomic Absorption Spectrometry method</i>	19,6 mg/kg	TCVN 9283:2018
17.		Xác định hàm lượng Đồng tổng số (Cu) Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS <i>Determination of total copper (Cu) content</i> <i>Flame Atomic Absorption Spectrometry method</i>	16,5 mg/kg	TCVN 9286:2018
18.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS <i>Determination of total manganese (Mn) content</i> <i>Flame Atomic Absorption Spectrometry method</i>	10,6 mg/kg	TCVN 9288:2012
19.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS <i>Determination of total zinc (Zn) content</i> <i>Flame Atomic Absorption Spectrometry method</i>	10,1 mg/kg	TCVN 9289:2012
20.		Xác định hàm lượng Chì tổng số (Pb) Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS <i>Determination of total Lead (Pb) content</i> <i>Flame Atomic Absorption Spectrometry method</i>	11,6 mg/kg	TCVN 9290:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 886

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.	Các loại phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS <i>Determination of total cadmium (Cd) content</i> <i>Flame Atomic Absorption Spectrometry method</i>	0,85 mg/kg	TCVN 9291:2018
22.		Xác định hàm lượng Asen (As) tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật nhiệt điện GF-AAS <i>Determination of total Arsenic (As) content</i> <i>Graphite Furnace atomic absorption spectrometric method</i>	0,33 mg/kg	TCVN 11403:2016
23.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật hóa hơi lạnh CV-AAS <i>Determination of total Mercury content</i> <i>Cold vapour Atomic Absorption Spectrometry method</i>	0,05 mg/kg	TCVN 10676:2015
24.		Xác định hàm lượng Axit humic (AH) và Axit fulvic (AF) <i>Determination of humic acid and fulvic acid content</i>	0,3 %	TCVN 8561:2010
25.		Xác định hàm lượng chất hữu cơ <i>Determination of total organic carbon content</i>	0,3 %	TCVN 9294:2012
26.		Xác định tỷ lệ C/N <i>Determination of Ratio of C/N</i>		C: TCVN 9294:2012 N: TCVN 8557:2010
27.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS <i>Determination of total Nickel (Ni) content</i> <i>Flame Atomic Absorption Spectrometry method</i>	12,42 mg/kg	TCVN 10675:2015
28.		Xác định hàm lượng Silic hữu hiệu (SiO ₂ hh) <i>Determination of available silicon content</i>	0,1 %	TCVN 11407:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 886

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
29.	Đất <i>Soils</i>	Xác định chất khô và hàm lượng nước theo khối lượng (độ ẩm) Phương pháp khối lượng <i>Determination of dry matter and water content on a mass basic</i> <i>Gravimetric method</i>	0,22 %	TCVN 6648:2000
30.		Xác định thành phần cấp hạt <i>Determination of particle size distribution</i>		TCVN 8567:2010
31.		Xác định khối lượng theo thể tích nguyên khối khô (dung trọng) <i>Determination of dry bulk density</i>		TCVN 6860:2001
32.		Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) <i>Determination of density</i>		TCVN 11399:2016
33.		Xác định hàm lượng Sunfat tan trong nước và tan trong axit <i>Determination of water-soluble and acid-soluble sulfate content</i>	9,80 mg/kg	TCVN 6656:2000
34.		Xác định độ dẫn điện riêng (EC) <i>Determination of the specific electrical conductivity (EC)</i>	4,0 mS/m	TCVN 6650:2000
35.		Xác định dung lượng cation trao đổi (CEC) Phương pháp dùng amoni axetat <i>Determination of cation exchange capacity (CEC)</i> <i>Ammonium acetate method</i>	1,5 meq/100g	TCVN 8568:2010
36.		Xác định canxi trao đổi (Ca^{++}) Phương pháp dùng amoni axetat <i>Determination of calcium exchange</i> <i>Ammonium acetate method</i>	0,5 meq/100g	TCVN 8569:2010
37.		Xác định magiê trao đổi (Mg^{++}) Phương pháp dùng amoni axetat <i>Determination of magnesium exchange</i> <i>(Mg⁺⁺)</i> <i>Ammonium acetate method</i>	0,5 meq/100g	TCVN 8569:2010
38.		Xác định kali trao đổi (K^{+}) Phương pháp dùng amoni axetat <i>Determination of potassium exchange</i> <i>(K⁺)</i> <i>Ammonium acetate method</i>	0,5 meq/100g	TCVN 8569:2010
39.		Xác định natri trao đổi (Na^{+}) Phương pháp dùng amoni axetat <i>Determination of sodium exchange</i> <i>(Na⁺)</i> <i>Ammonium acetate method</i>	0,2 meq/100g	TCVN 8569:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 886

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
40.	Đất <i>Soils</i>	Xác định nhôm trao đổi (Al^{+++}) <i>Determination of exchangeable aluminium</i>	0,2 meq/100g	TCVN 4403:2011
41.		Xác định sắt trao đổi (Fe^{+++}) <i>Determination of exchangeable iron</i>	0,62 mg/100g	TCVN 4618 – 88
42.		Xác định tổng số muối tan Phương pháp khối lượng <i>Determination of total water dissolved salts Gravimetric method</i>	9,5 mg/kg	TCVN 12615:2019
43.		Xác định pH_{H_2O} và pH_{KCl} <i>Determination of pH_{H_2O} and pH_{KCl}</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2021
44.		Xác định hàm lượng các bon hữu cơ tổng số Phương pháp Walkley Black <i>Determination of total organic carbon content Walkley Black method</i>	0,03 %	TCVN 8941:2011
45.		Xác định hàm lượng nitơ tổng Phương pháp Kjeldahl cải biên <i>Determination of total nitrogen content Modified Kjeldahl method</i>	0,03 %	TCVN 6498:1999
46.		Xác định hàm lượng phospho tổng số Phương pháp so màu UV-Vis <i>Determination of total phosphorus content Colorimetry method</i>	0,03 %	TCVN 8940:2011
47.		Xác định hàm lượng tổng kali Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of total potassium content Flame photometer method</i>	0,03 %	TCVN 4053:1985 TCVN 8660:2011
48.		Xác định hàm lượng phospho dễ tiêu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of available phosphorus content UV-VIS method</i>	2,0 mg/100g	TCVN 8942:2011
49.		Xác định hàm lượng kali dễ tiêu Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of bio-available potassium Flame photometer method</i>	2,0 mg/100g	TCVN 8662:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 886

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
50.	Đất <i>Soils</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) trong dịch chiết đất bằng cường độ thủy Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS <i>Determination of copper (Cu) content in aqua regia extracts of soil</i> <i>Flame atomic absorption spectrometric method</i>	10,2 mg/kg	TCVN 6649:2000 (chiết/ extraction) và/and TCVN 6496:2009 (phân tích/ analysis)
51.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) trong dịch chiết đất bằng cường độ thủy Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS <i>Determination of zinc (Zn) content in aqua regia extracts of soil</i> <i>Flame atomic absorption spectrometric method</i>	10 mg/kg	
52.		Xác định hàm lượng Crom (Cr) trong dịch chiết đất bằng cường độ thủy Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS <i>Determination of chromium (Cr) in aqua regia extracts of soil</i> <i>Flame atomic absorption spectrometric method</i>	5,2 mg/kg	TCVN 6649:2000 (chiết/ extraction) và/and TCVN 6496:2009 (phân tích/ analysis)
53.		Xác định Chì (Pb) trong dịch chiết đất bằng cường độ thủy Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS <i>Determination of lead (Pb) in aqua regia extracts of soil</i> <i>Flame atomic absorption spectrometric method</i>	9,6 mg/kg	
54.		Xác định hàm lượng cadimi (Cd) trong dịch chiết đất bằng cường độ thủy Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS <i>Determination of cadmium (Cd) in aqua regia extracts of soil</i> <i>Flame atomic absorption spectrometric method</i>	0,42 mg/L	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 886

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
55.	Đất <i>Soils</i>	Xác định Asen (As) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật nhiệt điện GF-AAS <i>Determination of arsenic (As) in aqua regia extracts of soil</i> <i>Graphite Furnace atomic absorption spectrometric method</i>	0,66 mg/kg	TCVN 6649:2000 (chiết/ extraction) và/and TCVN 8467:2010 (phân tích/ analysis)
56.		Xác định Thủy ngân (Hg) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật hóa hơi lạnh CV-AAS <i>Determination of total Mercury content Cold vapour Atomic Absorption Spectrometry method</i>	0,2 mg/kg	TCVN 6649:2000 (chiết/ extraction) và/and TCVN 8882:2011 (phân tích/ analysis)
57.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS <i>Determination of nickel (Ni) content in aqua regia extracts of soil</i> <i>Flame atomic absorption spectrometric method</i>	8,5 mg/kg	TCVN 6649:2000 (chiết/ extraction) và/and TCVN 6496:2009 (phân tích/ analysis)
58.		Xác định hàm lượng Crom (Cr), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Asen (As), Niken (Ni) Phương pháp quang phổ phát xạ Plasma ICP-OES <i>Determination of chromium (Cr), copper (Cu), zinc (Zn), lead (Pb), cadmium (Cd), arsenic (As), nickel content Inductively Coupled Plasma Optical Emission Spectrometry method</i>	Cr: 9,99 mg/kg Cu: 3,7 mg/kg Zn: 10,58 mg/kg Pb: 7,04 mg/kg Cd: 0,23 mg/kg As: 2,46 mg/kg Ni: 4,14 mg/kg	TCVN 6649:2000 (chiết/ extraction) và/and TCVN 8885:2011 (phân tích/ analysis)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 886

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
59.	Thực vật (Thân, lá, quả, củ, rễ) <i>Plant (Trunk, leaf, roof)</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử GF-AAS <i>Determination of lead (Pb) content</i> <i>Graphite Furnace Atomic Absorption Spectrometric method</i>	0,19 mg/kg	TCVN 8126:2009
60.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử GF-AAS <i>Determination of cadmium (Cd) content</i> <i>Graphite Furnace Atomic Absorption Spectrometric method</i>	0,02 mg/kg	TCVN 8126:2009
61.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử F-AAS <i>Determination of zinc (Zn) content</i> <i>Flame Atomic Absorption Spectrometric method</i>	4,17 mg/kg	TCVN 8126:2009
62.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử F-AAS <i>Determination of copper (Cu) content</i> <i>Flame Atomic Absorption Spectrometric method</i>	0,25 mg/kg	TCVN 8126:2009
63.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử F-AAS <i>Determination of iron (Fe) content</i> <i>Flame Atomic Absorption Spectrometric method</i>	7,52 mg/kg	TCVN 8126:2009
64.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water and ground water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
65.		Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp quang phổ phát xạ Plasma ICP-OES <i>Determination of Chromium (Cr) content</i> <i>Inductively Coupled Plasma Optical Emission Spectrometry method</i>	0,007 mg/L	TCVN 6665:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 886

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
66.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water and ground water</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Chì (Pb); Cadimi (Cd), Asen (As), Niken (Ni) Phương pháp quang phổ phát xạ Plasma ICP-OES <i>Determination of copper (Cu), zinc (Zn), Lead (Pb), cadmium (Cd), arsenic (As); Nickel (Ni) content</i> <i>Inductively Coupled Plasma Optical Emission Spectrometry method</i>	Cu: 0,07 mg/L Zn: 0,08 mg/L Pb: 0,002 mg/L Cd: 0,001 mg/L As: 0,006 mg/L Ni: 0,05 mg/L	TCVN 6665:2011
67.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp quang phổ phát xạ Plasma ICP-OES <i>Determination of mercury (Hg) content</i> <i>Inductively Coupled Plasma Optical Emission Spectrometry method</i>	0,0003 mg/L	TCVN 7877:2008
68.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật nhiệt điện GF-AAS; <i>Determination arsenic (As) content</i> <i>Graphite Furnace atomic absorption spectrometric method</i>	0,006 mg/L	TCVN 6626:2000

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnamese Standard

- Trường hợp Phòng phân tích trung tâm cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Phòng phân tích trung tâm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Central Analytical Laboratory that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

